

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 136/2025/HC-PT

Ngày: 18 – 02 – 2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, tái định
cư khi Nhà nước thu hồi đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 689/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 8 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2024/HC-ST ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3516/2024/QĐPT-HC ngày 18 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1941. Địa chỉ: F đường L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Trương Nguyễn Ngọc D. Địa chỉ: C đường Đ, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: C đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền người bị kiện: Ông Nguyễn Văn T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người bị kiện: Ông Phạm Lương B1 – Trưởng phòng Nghiệp vụ thực hiện dự án số 3 Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B (có mặt); Bà Nguyễn Thị Kim H – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B (đơn xin vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ đã thu thập và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị B có bà Trương Nguyễn Ngọc D trình bày:

Ngày 22 tháng 8 năm 2019 Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện B ban hành Quyết định số 7317/QĐ-UBND về “*Hỗ trợ về đất, vật kiến trúc, cây trồng và hỗ trợ di chuyển đối với hộ ông Huỳnh Văn S (ông S chết, bà Nguyễn Thị B đại diện theo Hợp đồng ủy quyền số 045503 ngày 18 tháng 11 năm 2009); địa chỉ thường trú: F L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ giải tỏa: nhà không số Á, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh trong khu tái định cư V, xã V, huyện B.*” (viết tắt là Quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019) đối với diện tích 14.543,70m² thuộc một phần các thửa 102, 103, 104, 105, 106, 107, tờ bản đồ thứ 16, theo tài liệu 02/CT-UB, tương ứng với một phần thửa số 103 tờ bản đồ 182, theo tài liệu BĐDC thuộc Bộ địa chính xã V trong khu tái định cư V, xã V, huyện B với số tiền hỗ trợ là 629.026.700 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ chi phí san lấp: 208.895.000 đồng
- Hỗ trợ vật kiến trúc: 129.175.200 đồng
- Hỗ trợ cây trồng: 289.956.500 đồng
- Hỗ trợ di chuyển: 1.000.000 đồng

Việc UBND huyện B không xem xét bồi thường về đất cho hộ ông S là không phù hợp với quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông S bởi nguồn gốc đất nêu trên do ông Huỳnh Văn S tạo lập, sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp, cụ thể như sau:

Diện tích đất giải tỏa nêu trên có nguồn gốc do ông S nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn D1 vào năm 1979 (có xác nhận của ông Dương Văn D1 theo Đơn tường trình về nguồn gốc sử dụng đất và quá trình hoạt động của Hợp tác xã H1 và Thi công Xây dựng sử dụng (viết tắt là HTX H1) ngày 31 tháng 5 năm 2005). Ông S đã san lấp mặt bằng, xây dựng nhà xưởng, lò gạch trước khi thành lập hợp tác xã H1 (Quyết định công nhận HTX H1 sản xuất gạch ngói và thi công xây dựng số 222/UB/QĐ/80 ngày 03 tháng 4 năm 1980 của UBND quận T).

Năm 1984 HTX H1 hợp doanh với UBND quận T thành lập xí nghiệp hợp doanh gạch ngói quận T theo QĐ số 221/QĐ-UB do UBND Thành phố H cấp ngày 18 tháng 8 năm 1984, ông S đã đưa toàn bộ nhà xưởng, lò gạch và đất vào hợp doanh nêu trên.

Tuy nhiên do hoạt động không hiệu quả nên UBND quận T đã giải thể xí nghiệp hợp doanh gạch ngói quận T theo Quyết định số 321/QĐ-UB ngày 24 tháng 11 năm 1988 chuyển toàn bộ tài sản thiết bị máy móc, nhà xưởng, phân xưởng sản xuất trực thuộc Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng quận T.

Ông S khiếu nại Quyết định số 321/QĐ-UB nêu trên và UBND quận T đồng ý trả lại quyền lợi cho HTX Hoàn Thành theo Văn bản số 664/CV-UB ngày 17 tháng 11 năm 1989 giao công trình xây dựng tại phân xưởng sản xuất ở B cho cổ đông tư

nhân thuộc HTX H1, hoàn lại mặt bằng sản xuất tại xã V cho huyện B quản lý. Đồng thời, UBND quận T ra Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 12 tháng 12 năm 1989, theo đó cổ đông tư nhân có trách nhiệm hoàn trả cho ngân sách quận T là 230.917.832 đồng khi nhận toàn bộ cơ sở vật chất; về nợ vay ngân hàng: ông S đại diện cổ đông tư nhân chịu trách nhiệm trả nợ.

Sau khi Xí nghiệp Hợp doanh gạch ngói quận T giải thể, ông S xin cấp phép để HTX H1 được tiếp tục hoạt động trên mặt bằng cũ trước đây và đã được UBND huyện B chấp thuận theo Giấy phép kinh doanh số 58/GPUB ngày 8 tháng 12 năm 1989. Để được nhận chuyển giao toàn bộ mặt bằng, nhà xưởng, hợp tác xã H1 đã thanh toán đủ số nợ cho UBND quận T theo Quyết định thi hành án số 300/THA ngày 30 tháng 6 năm 1999 của Phòng thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 25 tháng 7 năm 1996, HTX H1 kê khai sử dụng đất theo Tờ khai sử dụng đất số đăng ký 004 diện tích 29.099m² có xác nhận của UBND xã V ngày 31 tháng 8 năm 1996.

Như vậy, diện tích đất giải tỏa nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Huỳnh Văn S, ông S đã tạo lập, sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp, đủ điều kiện để được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Quyết định số 7317/QĐ-UBND của UBND Huyện chỉ mới hỗ trợ về đất, vật kiến trúc, cây trồng và hỗ trợ di chuyển đối với hộ ông Huỳnh Văn S, chưa xem xét giải quyết thỏa đáng việc bồi thường đối với phần diện tích đất bị giải tỏa. Nhận thấy Quyết định số 7317/QĐ-UBND nêu trên trái với quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của ông Huỳnh Văn S.

Vì vậy, đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND Huyện và buộc UBND huyện B tính lại giá trị bồi thường hỗ trợ cho hộ ông Huỳnh Văn S theo đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là ông Phạm Lương B1 trình bày:

Tại Văn bản số 412/UBND ngày 01 tháng 02 năm 2021 về ý kiến của UBND huyện B đối với đơn khởi kiện của Nguyễn Thị B về yêu cầu hủy Quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019.

1. Căn cứ pháp lý bồi thường, hỗ trợ.

Căn cứ Phương án số 24/PAG-HĐBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng của dự án Đầu tư Xây dựng khu tái định cư V, huyện B đã được Chủ tịch UBND Thành phố H phê duyệt tại Quyết định số 1074/QĐ-UB ngày 26 ngày 3 năm 2004;

Căn cứ Công văn số 5676/UBND-ĐTMT ngày 05 tháng 11 năm 2012 của UBND Thành phố H về chấp thuận đầu tư dự án Khu tái định cư Aha tại xã V, huyện B và phường T, quận B;

Căn cứ Tờ khai nguồn gốc sử dụng căn nhà, lô đất của ông Huỳnh Văn S ngày 10 tháng 7 năm 2008 được UBND phường T xác nhận ngày 18 tháng 9 năm 2008;

Căn cứ Công văn số 2618/UBND-ĐTMT ngày 25 tháng 4 năm 2008 của UBND Thành phố về tính hỗ trợ thêm lãi suất ngân hàng đối với các dự án đang thực

hiện việc bồi thường dở dang trước ngày Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành;

Căn cứ Công văn số 1649/UBND-ĐTMT ngày 16 tháng 4 năm 2009 của UBND Thành phố về liên quan đến việc tính hỗ trợ thêm lãi suất ngân hàng đối với các dự án đang thực hiện việc bồi thường dở dang trước ngày Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành;

Căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí Công ty TNHH Đ lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, được UBND xã V xác nhận ngày 05 tháng 4 năm 2017 và Bảng phụ lục ngày 29 tháng 5 năm 2018;

Căn cứ Công văn số 1029/NHNoNTPHCM-KTNQ ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ngân hàng N Chi nhánh Nam Thành phố H về cung cấp mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng và tiết kiệm không kỳ hạn.

2. Việc bồi thường, hỗ trợ

Vị trí khu đất: diện tích 14.543,7m² thuộc một phần các thửa 102, 103, 104, 105, 106, 107, tờ bản đồ thứ 16, theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng một phần thửa số tờ bản đồ thứ 182, theo tài liệu BĐĐC) thuộc Bộ địa chính xã V, huyện B ảnh hưởng giải tỏa toàn phần (Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ lập ngày 20 tháng 3 năm 2017 và Bản phụ lục lập ngày 29 tháng 5 năm 2018).

- Hiện trạng khu đất: Nhà và sân, ao theo Bản vẽ điều tra hiện trạng nhà do Công ty TNHH Đ1 – Thiết kế - Xây dựng dịch vụ bất động sản Đ lập ngày 20 tháng 3 năm 2017.

- Nguồn gốc pháp lý:

+ Về đất: Nguồn gốc, tình trạng pháp lý của lô đất: đất do nhà nước quản lý.

+ Về nhà: xây dựng không phép sau tháng 11 năm 2003.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, UBND Huyện ban hành quyết định số 7317/QĐ-UBND về hỗ trợ về đất, vật kiến trúc cây trồng và hỗ trợ di chuyển đối với hộ ông Huỳnh Văn S (ông S chết, bà Nguyễn Thị B đại diện theo Hợp đồng ủy quyền số 045503 ngày 18 tháng 11 năm 2009) thuộc Dự án khu tái định cư V, xã V, huyện B

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, UBND huyện B ban hành quyết định số 1312/QĐ-UBND về “Hỗ trợ lãi suất tiền tiết kiệm ngân hàng đối với hộ ông Huỳnh Văn S (ông S chết, bà Nguyễn Thị B đại diện theo Hợp đồng ủy quyền số 045503 ngày 18 tháng 11 năm 2009); địa chỉ thường trú: 61 L, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ giải tỏa: nhà không số Á, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh trong khu tái định cư V, xã V, huyện B.” (gọi tắt là Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2020).

Với tổng số tiền hỗ trợ đối với hộ ông Huỳnh Văn S là: 2.193.905.101 (hai tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, chín trăm lẻ năm ngàn, một trăm lẻ một) đồng, cụ thể:

- Về đất: phần diện tích 4.177,90m² (đã san lấp) được hỗ trợ chi phí san lấp, với tổng số tiền: 208.895.000đồng. Phần diện tích ao 10.365,8m² không bồi thường, hỗ trợ.

Căn cứ Biên bản số 284/HĐBT ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Hội đồng Bồi thường dự án về giải quyết khó khăn, vướng mắc còn tồn tại trong dự án Khu tái định cư V, trên địa bàn huyện B, với nội dung: *“Phần đất của ông Huỳnh Văn S Ủy ban nhân dân Huyện đã thành lập đoàn thanh tra để xác định đây là đất công do nhà nước quản lý. Vì vậy không bồi thường về đất mà chỉ hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất và các vật kiến trúc trên đất”*.

Theo Công văn số 857/CV ngày 26 tháng 7 năm 2006 của UBND xã V về việc xác nhận nguồn gốc đất các thửa: 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108 tờ bản đồ số 16, ấp A xã V.

Do đó, phần diện tích đất san lấp là 4.177,90m² được hỗ trợ chi phí san lấp theo đơn giá 50.000 đồng/m², với tổng số tiền 208.895.000đồng. Riêng phần diện tích 10.365,80m² hiện trạng là ao không hỗ trợ.

- Về hỗ trợ vật kiến trúc, với số tiền 129.175.200đồng.

Căn cứ khoản 3, Phần I, Mục C của Phương án giá bồi thường, thiệt hại và tái định cư số 24/PAG-HĐBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Hội đồng Bồi thường Giải phóng mặt bằng Dự án khu tái định cư V, có quy định: *“Đối với nhà, công trình xây dựng trên đất thuộc đối tượng không được bồi thường thiệt hại về đất:*

3.1 Nhà, công trình xây dựng không vi phạm quy hoạch, hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật từ trước ngày 22/4/2002: hỗ trợ bằng 70% đơn giá xây dựng. Trường hợp đã vi phạm thì hỗ trợ 30% đơn giá xây dựng.

3.2 Nhà, công trình xây dựng từ ngày 22/4/2002 trở về sau: không bồi thường, hỗ trợ thiệt hại, phải tự tháo dỡ không điều kiện’.

Căn cứ khoản 1, phần I, Mục C của Phương án bồi thường thiệt hại và tái định cư số 24/PAG-HĐBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án khu tái định cư V, tại xã V, huyện B, có quy định: *“Đơn giá xây dựng nhà ở, công trình và vật kiến trúc khác để tính bồi thường, hỗ trợ thiệt hại được áp dụng theo đơn giá xây dựng mới quy định tại các Quyết định số 5184/QĐ-UB-KT ngày 09/11/1996 và Quyết định số 15/2001/QĐ-UB ngày 23/2/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành bảng giá chuẩn trị giá nhà để tính lệ phí trước bạ, nhận với hệ số 1,2”*.

Ngày 03 tháng 4 năm 2008, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố có Thông báo số 293/TB-VP về nội dung kết luận của Chủ tịch UBND thành phố L trong buổi họp Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố ngày 27 tháng 3 năm 2008 về một số vấn đề liên quan đến chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố, qua đó: *Thống nhất cho áp dụng đơn giá vật kiến trúc để tính bồi thường vẫn theo bảng giá đất quy định tại Quyết định số 5184/QĐ-UB-KT ngày 09 tháng 11 năm 1996 của Ủy ban nhân dân thành phố, nhưng nhân hệ số 02 và áp dụng từ ngày 01 tháng 3 năm 2008, không hồi tố đối với những trường hợp đã nhận xong tiền bồi thường trước đây.*

- Về hỗ trợ cây trồng, với số tiền: 289.956.500 đồng.

Căn cứ Biên bản kiểm kê hiện trạng sử dụng và tài sản bị ảnh hưởng trong Dự án do Ban Bồi thường lập ngày 11 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bảng phụ lục đơn giá bồi thường cây trồng, hoa màu kèm theo Phương án bồi thường số 24/PABT-HĐBT ngày 15 tháng 01 năm 2014. Ban Bồi thường chiết tính giá trị, bồi thường đơn giá từng loại cây trồng, hoa màu; trường hợp cây trồng, hoa màu không có đơn giá thì áp dụng theo nguyên tắc các cây có giá trị tương đương, tương ứng.

- Hỗ trợ di chuyển, với số tiền 1.000.000đồng.

Căn cứ khoản 1, phần I, Mục D của Phương án bồi thường thiệt hại và tái định cư số 24/PAG-HĐBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án khu tái định cư V, tại xã V, huyện B, có quy định: “*Hộ dân cư: hỗ trợ 2.000.000đ/căn nhà cấp 3 trở lên và 1.000.000đ/căn nhà cấp 4, nhà tạm nếu di chuyển trong phạm vi Thành phố. Trường hợp ngoài Thành phố thì tính hỗ trợ gấp đôi mức hỗ trợ trên*”.

- Hỗ trợ lãi suất tiền gửi tiết kiệm, với số tiền: 1.564.878.401 đồng.

Căn cứ Công văn số 1029/NHNoNTPHCM-KTNQ ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ngân hàng N Chi nhánh Nam Thành phố H về cung cấp mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng và tiết kiệm không kỳ hạn.

3. Về ý kiến của UBND huyện B:

Từ những cơ sở nêu trên, UBND huyện B đã ban hành quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 và Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2020.

Vì vậy, UBND huyện B đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo hướng giữ nguyên nội dung Quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 và Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2024/HC-ST ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Căn cứ Luật Tổ tụng hành chính; Luật Đất đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B có bà Trương Nguyễn Ngọc D làm đại diện theo ủy quyền về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 về “Hỗ trợ về đất, vật kiến trúc, cây trồng và hỗ trợ di chuyển đối với hộ ông Huỳnh Văn S (ông S chết, bà Nguyễn Thị B đại diện theo Hợp đồng ủy quyền số 045503 ngày 18 tháng 11 năm 2009); địa chỉ thường trú: F L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ giải tỏa: nhà không số Á, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh trong khu tái định cư V, xã V, huyện B.”.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng, thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19/3/2024, người khởi kiện bà Nguyễn Thị B do bà Trương Nguyễn Ngọc D làm đại diện theo ủy quyền kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Phần diện tích đất nhà nước thu hồi có nguồn gốc do ông S nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn D1 vào năm 1979. Ông S đã san lấp mặt bằng, xây dựng nhà xưởng, lò gạch trước khi thành lập hợp tác xã H1. Như vậy, diện tích đất giải tỏa nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Huỳnh Văn S, ông S đã tạo lập, sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp, đủ điều kiện để được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 được ban hành đúng nội dung, trình tự, thủ tục và thẩm quyền. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, tiến hành đầy đủ các hoạt động tố tụng, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Xét thấy khu đất trên có nguồn gốc do UBND huyện B trực tiếp quản lý giao cho HTX H1 (mới) tạm thời quản lý sử dụng thuộc tài sản không được chia theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 1996. Ông S chỉ có quyền đối với tài sản là nhà xưởng của HTX do đã được xử lý khi Xí nghiệp hợp doanh giải thể. Sau khi HTX không còn hoạt động thì theo quy định tại Điều 40, 41 Luật Hợp tác xã năm 1996 khu đất trên phải được chuyển giao cho nhà nước, nên khu đất trên vẫn thuộc đất công do Nhà nước quản lý. Ông S (chủ nhiệm HTX) chiếm dụng đất có nguồn gốc của Nhà nước giao cho HTX H1 (mới). Do đó, có cơ sở xác định ông S không đủ điều kiện được bồi thường về đất. Đồng thời, việc UBND huyện B đã thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông S (chết) có bà Nguyễn Thị B đại diện là đảm bảo quyền lợi của người khởi kiện. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh luận giữa các bên đương sự; Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ về đất, vật kiến trúc, cây trồng và hỗ trợ di chuyển đối với hộ ông Huỳnh Văn S. Do đó Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định đây là việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất” còn thời hiệu khởi kiện và thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 3; Điều 30 và Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính Luật Tổ tụng hành chính.

Sau khi ban hành Quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019, UBND huyện B ban hành tiếp Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2020 về hỗ trợ lãi suất tiền tiết kiệm ngân hàng đối với hộ ông Huỳnh Văn S và Quyết định số 3445/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2022 về bổ sung bồi thường, hỗ trợ tài sản khác đối với hộ ông Huỳnh Văn S, các quyết định này là một phần không tách rời của Quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019, tuy bà B không khởi kiện nhưng Tòa sơ thẩm cũng xem xét là đúng quy định.

[1.3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: UBND huyện B, có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ theo quy định tại Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính Tòa án xét xử vắng mặt UBND huyện B.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 và các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị khiếu kiện của Ủy ban nhân dân Huyện B là đúng theo quy định tại các Điều 62, Điều 63, Điều 66, Điều 69, Điều 74 Luật Đất đai năm 2013.

[2.2] Về nội dung:

Phần diện tích đất do ông Huỳnh Văn S (chết ngày 02 tháng 7 năm 2009) sử dụng có diện tích bị thu hồi là 14.543,7m² để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư V, huyện B theo Quyết định số 5255/QĐ-UB ngày 02 tháng 12 năm 2003 của UBND Thành phố H (được điều chỉnh bởi Quyết định số 4680/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2005 của UBND Thành phố H “Về điều chỉnh bổ sung địa danh tại Quyết định số 5255/QĐ-UB ngày 02 tháng 12 năm 2003 của UBND Thành phố”). Vị trí đất thuộc một phần các thửa số 102, 103, 104, 105, 106, 107 tờ bản đồ số 16 tài liệu 02/CT-UB; thuộc một phần thửa số 103 tờ bản đồ số 182 (BĐĐC 2003).

Đất có nguồn gốc do HTX H1 được thành lập theo Quyết định công nhận số 222/QĐ ngày 03/4/1980 của UBND quận T do ông Huỳnh Văn S làm chủ nhiệm HTX. Năm 1984 HTX H1 hợp doanh với UBND quận T thành lập Xí nghiệp Hợp doanh gạch ngói quận T theo Quyết định số 221/QĐ-UB ngày 18/8/1984 của UBND Thành phố H, ông S đã đưa toàn bộ nhà xưởng, lò gạch và đất vào hợp doanh nêu trên. Tuy nhiên, do hoạt động của Xí nghiệp không hiệu quả nên UBND quận T đã tiến hành giải thể xí nghiệp hợp doanh gạch ngói quận T. Theo đó, UBND quận T đã ban hành Văn bản số 664/CV-UB ngày 17 tháng 11 năm 1989 giao công trình xây dựng tại phân xưởng sản xuất ở B cho cổ đông tư nhân thuộc HTX H1 cũ, hoàn lại mặt bằng sản xuất tại xã V cho huyện B quản lý. Đồng thời, UBND quận T ra Quyết

định số 252/QĐ-UB ngày 12 tháng 12 năm 1989, theo đó cổ đông tư nhân có trách nhiệm hoàn trả cho ngân sách quận T là 230.917.832 đồng khi nhận toàn bộ cơ sở vật chất; về nợ vay ngân hàng, ông S đại diện cổ đông tư nhân chịu trách nhiệm trả nợ.

Sau khi Xí nghiệp Hợp doanh gạch ngói quận T giải thể, ngày 27 tháng 01 năm 1989, ông S làm đơn xin được tiếp tục sử dụng mặt bằng của Xí nghiệp hợp doanh đã giải thể cho HTX H1. Đơn được UBND huyện B chấp nhận ngày 27 tháng 01 năm 1989.

Ông Huỳnh Văn S được UBND huyện B cấp Giấy phép sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp số 58/GPUB ngày 8 tháng 12 năm 1989 cho phép ông S được thành lập “HTX SX vật liệu XD và thi công XD Hoàn Thành”.

Ngày 25 tháng 7 năm 1996, ông Huỳnh Văn S đại diện HTX SX vật liệu XD và thi công XD Hoàn Thành kê khai sử dụng đất theo Tờ khai sử dụng đất, số đăng ký 004 diện tích 29.099m² có xác nhận của UBND xã V ngày 31 tháng 8 năm 1996.

Để được nhận chuyển giao toàn bộ mặt bằng, nhà xưởng, hợp tác xã H1 đã thanh toán đủ số nợ cho UBND quận T theo Quyết định thi hành án số 300/THA ngày 30 tháng 6 năm 1999 của Phòng thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo lời trình bày của người khởi kiện thì năm 1997 HTX SX vật liệu XD và thi công XD Hoàn Thành xin chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì khu đất nằm trong quy hoạch nên không thực hiện việc chuyển đổi, HTX ngừng hoạt động và cá nhân ông Huỳnh Văn S tiếp tục sử dụng đất cho đến khi bị thu hồi đất.

Như vậy khu đất trên có nguồn gốc do UBND huyện B trực tiếp quản lý và chỉ giao cho HTX SX vật liệu XD và thi công XD Hoàn Thành tạm thời quản lý sử dụng. Sau khi HTX không còn hoạt động thì theo quy định tại Điều 40, 41 Luật Hợp tác xã năm 1996 khu đất trên phải được chuyển giao cho nhà nước quản lý. Tuy nhiên do ông Huỳnh Văn S tiếp tục sử dụng đất sau khi HTX đã giải thể và không còn hoạt động, nên Tòa sơ thẩm xác định hành vi của ông Huỳnh Văn S được coi là hành vi chiếm dụng đất có nguồn gốc của nhà nước giao cho HTX SX vật liệu XD và thi công XD Hoàn Thành sử dụng là đúng quy định.

Do đó căn cứ Tiểu mục 1 khoản 1 Phần IV Mục B Phương án số 24/PA24/PAG-HĐBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án khu tái định cư V, UBND huyện B chỉ hỗ trợ về đất, vật kiến trúc, cây trồng và hỗ trợ di chuyển đối với hộ ông Huỳnh Văn S mà không bồi thường về đất. Đồng thời do việc bồi thường, hỗ trợ chậm, UBND huyện B đã hỗ trợ lãi suất với số tiền 1.564.878.401 đồng là đúng pháp luật.

[3] Do đó Tòa sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn S do không đủ điều kiện được hưởng bồi thường về đất là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị B không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào mới, nên Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1941 thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

[1] Bác kháng cáo của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị B.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2024/HC-ST ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Luật Tổ tụng hành chính; Luật Đất đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B có bà Trương Nguyễn Ngọc D làm đại diện theo ủy quyền về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 7317/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 về “Hỗ trợ về đất, vật kiến trúc, cây trồng và hỗ trợ di chuyển đối với hộ ông Huỳnh Văn S (ông S chết, bà Nguyễn Thị B đại diện theo Hợp đồng ủy quyền số 045503 ngày 18 tháng 11 năm 2009); địa chỉ thường trú: F L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ giải tỏa: nhà không số Á, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh trong khu tái định cư V, xã V, huyện B.”.

[2] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B được miễn nộp án phí phúc thẩm.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự (2);
- Lưu VP (6). HS (2). 15b (BA-36).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Long